ĐIỂM TRÚNG TUYỂN VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI TỪ 2013-2017

(ĐỐI VỚI HS THPT THUỘC KV3. KHỐI A, A1 HỆ SỐ 1; KHỐI D MÔN NGOẠI NGỮ NHÂN HỆ SỐ 2 TỪ NĂM 2015, NGÀNH CNTT, XÉT TUYỂN KHỐI D1, MÔN NGOẠI NGỮ HỆ SỐ 1;
(*) NĂM 2014, NHÀ TRƯỜNG XÉT TUYỂN KHỐI A1)

TT	Ngành học	Khối thi/ Tổ hợp môn thi	Mã ngành	Điểm trúng tuyển 2013	Điểm trúng tuyển 2014	Điểm trúng tuyển 2015	Điểm trúng tuyển 2016	Điểm trúng tuyển 2017
1	Công nghệ Thông tin (dạy bằng tiếng Anh)	A	**7480201**	18.0	19.0*	/	/	23,00
		D1		24.5	26.5	21.25	19.00	23,00
2	Quản trị kinh doanh (dạy bằng tiếng Anh)	A	**7340101**	20.0	20.5*	/	/	
		D1		27.0	28.0	31.25	29.25	33,25
3	Tài chính - Ngân hàng (dạy bằng tiếng Anh)	A	**7340201**	18.5	21.0*	/	/	
		D1		25.5	28.5	30.50	28.50	31,00
4	Kế toán (dạy bằng tiếng Anh)	A	**7340301**	16.0	21.0*	/	/	
		D1		21.0	28.0	30.75	28.50	32,08
5	Quốc tế học (dạy bằng tiếng Anh)	D1	**7220212**	27.5	20.5	30.00	27.50	31,67
6	QT DV Du lịch và LH (dạy bằng tiếng Anh)	D1	**7340103**	28.5	20.5	31.00	29.25	33,75
7	Ngôn ngữ Anh	D1	**7220201**	29.5	26.0	32.50	31.75	34,58
8	Ngôn ngữ Nga	D1	**7220202**	26.0	20.0	29.00	26.50	28,92
		D2		26.0	20.0	29.00	26.50	28,92
9	Ngôn ngữ Pháp	D1	**7220203**	27.5	20.0	30.75	29.50	32,17
		D3		27.5	20.0	30.75	29.50	32,17
10	Truyền thông doanh nghiệp (dạy bằng tiếng Pháp)	D1	**7320100**	/	/	/	31.00	31,75
		D3		/	/	/	31.00	31,75
11	Ngôn ngữ Trung Quốc	D1	**7220204**	26.5	28.5	31.50	30.00	33,67
		D4		26.5	27.0	31.50	30.00	33,67
12	Ngôn ngữ Đức	D1	**7220205**	27.5	24.0	30.25	28.50	31,75
		D5		25.5	20.0	30.25	28.50	31,75
13	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	D1	**7220206**	28.0	23.0	30.25	29.00	31,42
14	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	D1	**7220207**	23.5	20.0	28.75	26.00	27,75
15	Ngôn ngữ Italia	D1	**7220208**	25.5	20.0	29.50	25.00	30,17
		D3		26.0	22.0	/	/	
16	Ngôn ngữ Nhật	D1	**7220209**	28.0	31.0	33.00	32.50	35,08
		D6		26.0	28.5	33.00	32.50	35,08
17	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D1	**7220210**	28.0	29.5	32.75	32.00	35,08